

PHỤ LỤC

ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ CÁC LOẠI HẠNG MỤC, CÔNG TRÌNH DỰ ÁN KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYẾN QUANG

(Kèm theo Quyết định số / 2026/QĐ - UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Suất đầu tư theo 425/QĐ-BXD	Tỷ lệ hỗ trợ (NĐ57)	Định mức hỗ trợ	Ghi chú
1	2	3	4	5	6 = (4*5)	7
1	Hệ thống điện					
1.1	Hệ thống điện trong hàng rào dự án					Theo điều 11, điều 12 NĐ 57/2018/NĐ-CP
-	Trạm biến áp trong nhà có cấp điện áp 22KV/0,4KV và có công suất 2x400 KVA hoặc tương đương trở lên	1.000 đồng/KVA	2.605	60%	1.563	Chi phí xây dựng: Đối với trạm biến áp trong nhà: chi phí xây dựng gồm chi phí xây dựng nhà đặt trạm biến áp, chi phí cho hệ thống tiếp đất chống sét, hệ thống biển báo hiệu, chỉ dẫn trạm biến áp, chi phí phòng cháy chữa cháy. Đối với trạm biến áp ngoài trời: chi phí xây dựng gồm chi phí giá treo máy biến áp (đối với trường hợp trạm treo), chi phí cho hệ thống tiếp đất chống sét, hệ thống biển báo hiệu, chỉ dẫn trạm biến áp, chi phí phòng cháy chữa cháy. Chi phí thiết bị gồm chi phí mua và lắp đặt thiết bị, máy biến áp và thiết bị phụ trợ, chi phí thí nghiệm và hiệu chỉnh.
1.2	Hệ thống điện ngoài hàng rào dự án					Theo khoản 6, Điều 13 NĐ 57/2018/NĐ-CP Bao gồm hệ thống báo hiệu đường bộ, công trình thoát nước

-	Trạm biến áp ngoài trời có cấp điện áp 22KV/0,4KV trở lên và có công suất từ 50 KVA đến dưới 180 KVA	1.000 đồng/KVA	7.068	70%	4.948	Chi phí xây dựng: Đối với trạm biến áp trong nhà: chi phí xây dựng gồm chi phí xây dựng nhà đặt trạm biến áp, chi phí cho hệ thống tiếp đất chống sét, hệ thống biển báo hiệu, chỉ dẫn trạm biến áp, chi phí phòng cháy chữa cháy. Đối với trạm biến áp ngoài trời: chi phí xây dựng gồm chi phí giá treo máy biến áp (đối với trường hợp trạm treo), chi phí cho hệ thống tiếp đất chống sét, hệ thống biển báo hiệu, chỉ dẫn trạm biến áp, chi phí phòng cháy chữa cháy. Chi phí thiết bị gồm chi phí mua và lắp đặt thiết bị, máy biến áp và thiết bị phụ trợ, chi phí thí nghiệm và hiệu chỉnh.
-	Trạm biến áp ngoài trời có cấp điện áp 22KV/0,4KV trở lên và có công suất 180 KVA trở lên	1.000 đồng/KVA	3.267	70%	2.287	Chi phí xây dựng: Đối với trạm biến áp trong nhà: chi phí xây dựng gồm chi phí xây dựng nhà đặt trạm biến áp, chi phí cho hệ thống tiếp đất chống sét, hệ thống biển báo hiệu, chỉ dẫn trạm biến áp, chi phí phòng cháy chữa cháy. Đối với trạm biến áp ngoài trời: chi phí xây dựng gồm chi phí giá treo máy biến áp (đối với trường hợp trạm treo), chi phí cho hệ thống tiếp đất chống sét, hệ thống biển báo hiệu, chỉ dẫn trạm biến áp, chi phí phòng cháy chữa cháy. Chi phí thiết bị gồm chi phí mua và lắp đặt thiết bị, máy biến áp và thiết bị phụ trợ, chi phí thí nghiệm và hiệu chỉnh.
2	Hệ thống đường giao thông					
2.1	Đường giao thông trong hàng rào dự án					Theo điều 11, điều 12 NĐ 57/2018/NĐ-CP
-	Mặt đường cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m ² , môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 80Mpa	đồng/m ²	453.942	60%	272.365	

-	Mặt đường cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m ² , môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 100Mpa	đồng/m ²	521.625	60%	312.975
-	Mặt đường cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m ² , môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 120Mpa	đồng/m ²	600.591	60%	360.355
-	Mặt đường đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m ² , môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 80MPa	đồng/m ²	432.674	60%	259.604
-	Mặt đường đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m ² , môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 100MPa	đồng/m ²	521.532	60%	312.919
-	Mặt đường đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m ² , môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 120MPa	đồng/m ²	610.416	60%	366.250
-	Mặt đường Bê tông nhựa hạt trung dày 7cm trên móng cấp phối đá dăm, môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 130Mpa	đồng/m ²	764.605	60%	458.763
-	Mặt đường Bê tông nhựa hạt trung dày 7cm trên móng cấp phối đá dăm, môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 140Mpa	đồng/m ²	797.504	60%	478.502
-	Mặt đường Bê tông nhựa hạt mịn dày 5cm + bê tông nhựa hạt thô dày 7cm trên móng cấp phối đá dăm, môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 130Mpa	đồng/m ²	1.014.736	60%	608.842
-	Mặt đường Bê tông nhựa hạt trung dày 5cm + bê tông nhựa hạt thô dày 7cm trên móng cấp phối đá dăm, môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 130Mpa	đồng/m ²	989.724	60%	593.834
-	Mặt đường bê tông xi măng mác 350 dày tối thiểu 24cm, móng cấp phối đá dăm dày tối thiểu 15cm	đồng/m ²	1.556.369	60%	933.821
-	Mặt đường bê tông xi măng mác 350 dày tối thiểu 26cm, móng cấp phối đá dăm dày tối thiểu 15 cm	đồng/m ²	1.673.859	60%	1.004.315

- Giá bộ phận kết cấu công trình đường ô tô bao gồm các chi phí cần thiết để xây dựng hoàn thành bộ phận kết cấu đường ô tô theo tiêu chuẩn tính bình quân cho 1m² mặt đường, 1m rãnh dọc. Các chi phí tính trong giá bộ phận kết cấu công trình đường ô tô gồm chi phí trực tiếp, chi phí vận chuyển nội bộ công trường, chi phí chung, thu nhập chịu thuế tính trước, lán trại, đảm bảo giao thông nội bộ công trường, thuế giá trị gia tăng.

- Giá bộ phận kết cấu công trình đường ô tô chưa bao gồm chi phí cầu tạm và đường công vụ.
Đối với rãnh dọc chưa bao gồm công tác đào và xử lý thoát nước hạ lưu

2.2	Đường giao thông ngoài hàng rào dự án					Theo khoản 6, Điều 13 ND 57/2018/NĐ-CP Bao gồm hệ thống báo hiệu đường bộ, công trình thoát nước
a	Đường cấp VI					
-	Nền đường rộng 6,5m, mặt đường rộng 3,5m, lề rộng 2x1,5m, mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 4,5Kg/m ² trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	triệu đồng/km	7.680	70%	5.376	Chi phí xây dựng bao gồm: Nền đường, mặt đường, hệ thống an toàn giao thông (cọc tiêu, biển báo, sơn kẻ vạch đường, tường hộ lan, giải phân cách giữa), rãnh thoát nước dọc, cống thoát nước ngang, gia cố mái ta luy, hệ thống công trình phòng hộ.
-	Nền đường rộng 6,0m, mặt đường rộng 3,5m, lề rộng 2x1,25m, mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 3Kg/m ² trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	triệu đồng/km	7.446	70%	5.212	
b	Đường cấp V				0	
-	Nền đường rộng 7,5m, mặt đường rộng 5,5m, lề rộng 2x1m, mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 4,5Kg/m ² trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	triệu đồng/km	15.664	70%	10.965	Chi phí xây dựng bao gồm: Nền đường, mặt đường, hệ thống an toàn giao thông (cọc tiêu, biển báo, sơn kẻ vạch đường, tường hộ lan, giải phân cách giữa), rãnh thoát nước dọc, cống thoát nước ngang, gia cố mái ta luy, hệ thống công trình phòng hộ.
-	Nền đường rộng 7,5m, mặt đường rộng 5,5m, lề rộng 2x1m, mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 3Kg/m ² trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	triệu đồng/km	15.191	70%	10.634	
3	Nhà xưởng, chuồng trại chăn nuôi, kho chuyên dùng				0	Theo khoản 1, khoản 2, điều 11; khoản 1, điều 12 ND 57/2018/NĐ-CP
3.1	<i>Nhà xưởng, chuồng trại chăn nuôi 1 tầng khẩu độ 12m, cao ≤ 6m, không có cầu trục</i>				0	<i>Chi phí xây dựng nhà sản xuất, nhà kho; các hạng mục công trình phục vụ như: nhà vệ sinh, phòng thay quần áo, sân bốc dỡ hàng hóa.</i>
-	Tường gạch thu hồi mái ngói	1.000 đồng/m ² XD	2.008	60%	1.205	

-	Tường gạch thu hồi mái tôn	1.000 đồng/m ² XD	2.008	60%	1.205	
-	Tường gạch, bở trụ, kèo thép, mái tôn	1.000 đồng/m ² XD	2.326	60%	1.396	
-	Tường gạch, mái bằng	1.000 đồng/m ² XD	2.706	60%	1.624	
-	Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn	1.000 đồng/m ² XD	3.208	60%	1.925	
-	Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn	1.000 đồng/m ² XD	3.453	60%	2.072	
-	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	1.000 đồng/m ² XD	2.926	60%	1.756	
3.2	<i>Nhà xưởng, chuồng trại chăn nuôi 1 tầng khẩu độ 15m, cao ≤ 9m, không có cầu trục</i>					
-	Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn	1.000 đồng/m ² XD	5.412	60%	3.247	
-	Cột bê tông kèo thép, tường gạch, mái tôn	1.000 đồng/m ² XD	5.093	60%	3.056	
-	Cột kèo thép, tường bao che tôn, mái tôn	1.000 đồng/m ² XD	4.750	60%	2.850	
-	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	1.000 đồng/m ² XD	4.714	60%	2.828	
-	Cột bê tông, kèo thép liên nhịp, tường gạch, mái tôn	1.000 đồng/m ² XD	4.628	60%	2.777	

-	Cột kèo thép liên nhịp, tường gạch, mái tôn	1.000 đồng/m ² XD	4.408	60%	2.645	
3.3	Nhà xưởng, chuồng trại chăn nuôi 1 tầng khẩu độ 18m, cao ≤ 9m, có cầu trục 5 tấn					
-	Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn	1.000 đồng/m ² XD	5.767	60%	3.460	
-	Cột bê tông kèo thép, tường gạch, mái tôn	1.000 đồng/m ² XD	6.019	60%	3.611	
-	Cột kèo thép, tường bao che tôn, mái tôn	1.000 đồng/m ² XD	5.448	60%	3.269	
-	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	1.000 đồng/m ² XD	6.465	60%	3.879	
-	Cột bê tông, kèo thép liên nhịp, tường gạch, mái tôn	1.000 đồng/m ² XD	5.265	60%	3.159	
-	Cột kèo thép liên nhịp, tường gạch, mái tôn	1.000 đồng/m ² XD	5.669	60%	3.401	
3	Kho chuyên dụng loại nhỏ (sức chứa ≤ 500 tấn)					Chi phí xây dựng đã bao gồm các hạng mục công trình phục vụ như: Nhà vệ sinh, phòng thay quần áo, sân bốc dỡ hàng hóa.
-	Kho lương thực, khung thép, sàn gỗ hay bê tông, mái tôn	1.000 đồng/m ² XD	3.453	60%	2.072	
-	Kho lương thực xây cuốn gạch đá	1.000 đồng/m ² XD	2.081	60%	1.249	
-	Kho hóa chất xây gạch, mái bằng	1.000 đồng/m ² XD	3.208	60%	1.925	

-	Kho hóa chất xây gạch, mái ngói	1.000 đồng/m ² XD	1.861	60%	1.117	
4	Kho chuyên dụng loại lớn (sức chứa > 500 tấn)					
-	Kho lương thực sức chứa 500 tấn	1.000 đồng/tấn	3.250	60%	1.950	Ngoài chi phí xây dựng các hạng mục nhà xưởng, nhà kho, mức hỗ trợ đã bao gồm chi phí thiết bị gồm chi phí thiết bị sản xuất, thiết bị nâng chuyển, bốc dỡ, vận chuyển hàng hóa, các thiết bị khác.
-	Kho lương thực sức chứa 1.500 tấn	1.000 đồng/tấn	3.495	60%	2.097	
-	Kho lương thực sức chứa 10.000 tấn	1.000 đồng/tấn	4.296	60%	2.578	
4	Kho đông lạnh					Chi phí xây dựng nhà kho gồm các hạng mục công trình phục vụ như: nhà kho, nhà vệ sinh, phòng thay quần áo, sân bốc dỡ hàng hóa.
-	Kho lạnh kết cấu gạch và bê tông sức chứa 100 tấn	1.000 đồng/m ² sàn	8.841	60%	5.305	
-	Kho lạnh kết cấu gạch và bê tông sức chứa 300 tấn	1.000 đồng/m ² sàn	11.239	60%	6.743	
4	Nhà ở xã hội cho người lao động					Thực hiện theo khoản 5, Điều 13, NĐ 157/2018/NĐ-CP
5	Nông nghiệp công nghệ cao					Thực hiện theo khoản 4,5, Điều 9, NĐ 157/2018/NĐ-CP
6	Dự án nuôi trồng thủy sản					Thực hiện theo khoản 3, Điều 13, NĐ 157/2018/NĐ-CP
7	Bể chứa nước sạch, bể lắng, bể sục khí					Thực hiện theo khoản 3, Điều 13, NĐ 157/2018/NĐ-CP

8	Nhà máy xay xát gạo, công suất ≥ 70.000 tấn sản phẩm/năm	1.000 đồng/tấn sản phẩm	1.323	60%	794	Chi phí xây dựng công trình bao gồm: - Chi phí xây dựng các hạng mục công trình sản xuất chính; các công trình phụ trợ và phục vụ; hệ thống kỹ thuật đường giao thông nội bộ, chi phí phòng cháy chữa cháy, cấp điện, cấp nước. - Chi phí thiết bị gồm toàn bộ chi phí mua sắm và lắp đặt thiết bị dây chuyền sản xuất, các thiết bị phụ trợ, phục vụ và chi phí chạy thử thiết bị.
9	Cung cấp nước sạch					
9.1	Nhà máy sản xuất nước sạch cho vùng nông thôn					Thực hiện theo điểm a, khoản 1, Điều 13, NĐ57/2018/NĐ-CP
9.2	Xây dựng tuyến ống cấp nước chính cho Khu dân cư có từ 10 hộ trở lên					Thực hiện theo điểm b, khoản 1, Điều 13, NĐ57/2018/NĐ-CP
-	Ống Gang dẻo DN100	1.000 đồng/km	945.743	50%	472.872	Giá bộ phận kết cấu tuyến ống bao gồm chi phí lắp đặt đường ống, các vật tư phụ, chưa tính đến chi phí đào và đắp trả đường ống.
-	Ống Gang dẻo DN150	1.000 đồng/km	1.113.386	50%	556.693	
-	Ống Nhựa HDPE DN50	1.000 đồng/km	90.318	50%	45.159	
-	Ống Nhựa HDPE DN63	1.000 đồng/km	105.186	50%	52.593	
-	Ống Nhựa HDPE DN75	1.000 đồng/km	181.536	50%	90.768	
-	Ống Nhựa HDPE DN90	1.000 đồng/km	183.259	50%	91.630	
10	Công trình thủy lợi phục vụ tưới tiêu trong nông nghiệp					Thực hiện theo khoản 4, Điều 13, NĐ 157/2018/NĐ-CP

10.1	Công trình đầu mối hồ chứa nước, có cấp công trình:					
-	Cấp III	1.000 đồng/m ³	65	50%	32	Chi phí bao gồm xây dựng đập chính, đập phụ (nếu có); tràn xả lũ; công lấy nước đầu mối; nhà quản lý.
-	Cấp IV	1.000 đồng/m ³	58	50%	29	
10.2	Công trình kênh bê tông					Đã bao gồm các chi phí đào và đắp đất.
-	Có kích thước BxH = 0,25 m ²	1.000 đồng/km	1.727.735	60%	1.036.641	
-	Có kích thước BxH = 1 m ²	1.000 đồng/km	5.299.941	60%	3.179.965	
-	Có kích thước BxH = 2 m ²	1.000 đồng/km	10.040.380	60%	6.024.228	
-	Có kích thước BxH = 3 m ²	1.000 đồng/km	13.262.010	60%	7.957.206	
11	Công trình thu gom xử lý nước thải sinh hoạt nông thôn					Thực hiện theo khoản 2, Điều 13, ND57/2018/NĐ-CP
11.1	Theo công nghệ bùn hoạt tính					Chi phí bao gồm trạm bơm nâng trong nhà máy, công trình xử lý cơ học, công trình xử lý sinh học, khử trùng, khử mùi, thu gom làm khô bùn, các công trình phụ trợ như trạm điện (nếu có), sân, nhà thường trực, bảo vệ, nhà điều hành và phòng thí nghiệm, gara, kho xưởng. Chi phí thiết bị gồm toàn bộ chi phí mua sắm và lắp đặt thiết bị dây chuyền công nghệ tiên tiến
-	Công suất < 2.000 m ³ /ngày.đêm	Triệu đồng/m ³ /ngày.đêm	27	60%	16	
-	Công suất từ 2.000 đến < 5.000 m ³ /ngày.đêm	Triệu đồng/m ³ /ngày.đêm	24	60%	14	
11.2	Theo công nghệ hồ sinh học					
-	Công suất < 2.000 m ³ /ngày.đêm	Triệu đồng/m ³ /ngày.đêm	19	60%	11	

-	Công suất từ 2.000 đến < 5.000 m ³ /ngày.đêm	Triệu đồng/m ³ /ngày.đêm	14	60%	9	
12	Xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt nông thôn					
12.1	Công nghệ chế biến phân vi sinh công suất <300 tấn/ngày					Chi phí bao gồm nghiên cứu công nghệ, chế tạo, lắp đặt thiết bị; xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt (gồm cả chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi của cơ sở xử lý, chi phí đầu tư hệ thống xử lý nước rỉ rác, chi phí đầu tư hệ thống quan trắc bảo vệ môi trường trực tuyến,...)
-	Công nghệ, thiết bị nước ngoài	Triệu đồng/tấn.ngày	670	60%	402	
-	Công nghệ, thiết bị trong nước	Triệu đồng/tấn.ngày	479	60%	287	
12.2	Công nghệ đốt công suất <50 tấn/ngày					
-	Công nghệ, thiết bị nước ngoài	Triệu đồng/tấn.ngày	1.018	60%	611	
-	Công nghệ, thiết bị trong nước	Triệu đồng/tấn.ngày	766	60%	460	
12.3	Công nghệ chế biến phân vi sinh kết hợp đốt công suất <300 tấn/ngày					
-	Công nghệ, thiết bị nước ngoài	Triệu đồng/tấn.ngày	694	60%	417	
-	Công nghệ, thiết bị trong nước	Triệu đồng/tấn.ngày	575	60%	345	
12.4	Công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh công suất <100 tấn/ngày	Triệu đồng/tấn.ngày	239	60%	144	

13	Thiết bị, công nghệ bảo quản, chế biến			<ul style="list-style-type: none">- Áp dụng cho dự án quy định tại khoản 4, 5 Điều 9; khoản 1, 2 Điều 11; khoản 1 Điều 12 NĐ57/2018/NĐ-CP- Mức hỗ trợ cụ thể theo quy định NĐ57/2018/NĐ-CP;- Các doanh nghiệp đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá theo quy định hiện hành
----	--	--	--	---